

Số: 20 /TB-KHKT

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

V/v: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CÔNG BỐ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 4090/TĐC-HCHQ ngày 07/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100104901 đăng ký lần đầu ngày 29/9/2003, đăng ký sửa đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2025, Nơi cấp: Sở Tài chính Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 36, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện pháp luật: PHAN HỒNG NGỌC

Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện thoại: 024.33832235

Email: tchc.ct6@gmail.com

Mã số thuế: 0100104901

Website: ctcpc6.com.vn

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: PHÒNG THỬ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH (VILAS 167)

Địa chỉ: Tổ 38, Xã Đông Anh, TP. Hà Nội.

Trưởng phòng: Đàm Anh Tú

Điện thoại: 0243.9652024

Email: ptn167@gmail.com

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	ĐẤT		
1	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014	Bộ sàng, cân, Tủ sấy 300°C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, máy nghiền đất, nước cất, dụng cụ trộn mẫu.
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	Tủ sấy 300°C; cân (d=0.01g), bình hút ẩm, cốc nhỏ, sàng 1mm, cốc sứ và chày sứ có bọc cao su, khay men.
3	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	Bình tỷ trọng ($V \geq 100 \text{ cm}^3$), Cân (d=0.01g), Tủ sấy, dầu hỏa, cối chày sứ hoặc đồng, bếp cát, tỷ trọng kế, bơm hút chân không, cốc và hộp nhôm.
4	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande; que gạt; Tấm kính nhám có KT khoảng 40-50 cm; Sàng kích thước lỗ 1 mm, cối sứ, chày đầu bọc cao su, Bình thủy tinh có nắp, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, hộp nhôm có nắp, Tủ sấy 300°C, Bát sắt trắng men hoặc sứ, dao.
5	Xác định đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012 AASHTO T99-19 AASHTO T180-19	Cối đầm, chày đầm; cân (d=0.01kg); sàng 5mm, 19mm, 4.75mm; tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ; cối sứ và chày bọc cao su; dao gạt đất.
6	Xác định chỉ số sức chịu tải C.B.R	AASHTO T193-13	Chày đầm, bộ dụng cụ đo trương nở, tấm gia tải, Máy nén CBR 5 tấn, Cân (d=1g), tủ sấy, bể ngâm mẫu.
	CỐT LIỆU		
7	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 TCVN 8860-3:2011	Cân kỹ thuật chính xác 1g, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy.
8	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006	Cân (d= 0.01g), bình (V = 1.05 – 1.5 l), thùng ngâm mẫu, côn thử độ sụt, phễu, que chọc, bình hút ẩm, sàng 5 mm và 0,14 mm, tủ sấy.
9	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	Cân (d= 0.1 g), cân thủy tĩnh (d= 0.1 g) và có giỏ đựng, thước kẹp, bàn chải sắt, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, tủ sấy.
10	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006	Thùng dong (V = 1l, 2l, 5l, 10l và 20l), cân (d=1g), phễu chứa vật liệu, tủ sấy, sàng, thước lá kim loại, thanh gỗ

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
11	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	Cân (d=0.1g), khay, tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu.
12	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	Cân (d = 0,1 g), thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, kim sắt nhỏ, tủ sấy, thìa hoặc dao.
13	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	Ống dung tích hình trụ 250 ml và 100 ml, cân (d = 0.1 %), bếp cách thủy, sàng 20 mm, thang màu, thuốc thử
14	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 500 kN, xi lanh, cân (d = 1g), thùng ngâm mẫu, bộ sàng (5; 10; 20; 40 mm), tủ sấy
15	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy LosAngeles	TCVN 7572-12:2006	Máy Los Angeles, bi thép, cân (d = 1g), bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy
16	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân (d=1g), khay, thước kẹp, Bộ sàng tiêu chuẩn (5mm, 10mm, 20mm, 40mm và 70mm, 100mm), tủ sấy
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân (d=0.01 g), bộ sàng tiêu chuẩn (5mm, 10mm, 20mm, 40mm, 70mm và 100mm), tủ sấy, kim sắt và kim nhôm, búa con
18	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân (d=0.001 g), bộ sàng TC, giấy nhám, đĩa thủy tinh, tủ sấy
	XI MĂNG		
19	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023	Sàng 0,045mm, cân (d=10 mg), Thiết bị Blaine; đồng hồ bấm giây
20	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023	Bình khối lượng riêng, tủ sấy, dầu hỏa, cân (d=0,01g), thìa con, phễu nhỏ, bể ổn nhiệt
21	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Cân (d = ±1g), ống đồng, máy trộn, nước cất, đồng hồ bấm giây, thước (d= ±0.5 mm); Dụng cụ vicat; khuôn vicat, tấm kính; kim nhỏ; khay ngâm mẫu;
22	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Le Chatelier; tấm đế, đĩa đập; thùng lược mẫu; phòng hoặc tủ dưỡng ẩm.
23	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011	Tủ dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 40x40x160mm, bàn dẫn, gá thử uốn, nén; máy thử cường độ uốn, nén, cân (d=±1), đồng hồ bấm giây

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	THÉP LÀM CỐT BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC		
24	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-1:2013	Máy kéo thép, cân, máy cắt, thước đo
25	Thử uốn	TCVN 198:2008 TCVN 7937-1:2013	Máy kéo thép, bộ gối uốn; máy cắt, thước đo góc
	NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
26	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Bình đựng mẫu, nhiệt kế, máy đo pH, que khuấy, thuốc thử
	VỮA		
27	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Cân (d= 0,1g), Thước kẹp (d=1mm), Bàn dẫn, Khâu hình côn.
28	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng hộ mẫu, Tấm kính, Máy thử uốn, Máy nén
	HỖN HỢP BÊ TÔNG		
29	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Bộ côn thử độ sụt, thanh đầm, đồng hồ đo thời gian, thước đo, bay.
	BÊ TÔNG		
30	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân không lớn hơn 0.1% khối lượng được cân; thùng ngâm mẫu, tủ sấy 200 ⁰ C, bàn chải; đá mài; khăn lau mẫu
31	Xác định cường độ nén	TCVN 3105:2022 TCVN 3118:2022 ASTM C39 -21	Máy nén, Thước đo (vạch chia 1mm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến 1s
32	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy thử uốn, thước lá kim loại
33	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022	Máy nén, gối truyền tải, đệm gỗ
	MỎI HÀN		
34	Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010	Máy thử kéo - nén - uốn, Thước kẹp đo chính xác 0,1 mm
	GẠCH XÂY		
35	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước đo (d=0.1mm); Thước cặp, thước lá, thước thẳng.
36	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	Máy nén thủy lực, máy cắt, thước đo (d=0.1 mm), các miếng kính, bay, chảo
37	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử uốn có đường kính gối lăn ≥ 20 mm; thước đo, các miếng kính; bay; chảo

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
38	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân (d=1g), tủ sấy tới 200 ⁰ C, bể ngâm mẫu
	BITUM		
39	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005	Thiết bị kim xuyên, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt (duy trì 25 ± 0,1 ⁰ C), bình chuyển tiếp, đồng hồ thời gian, nhiệt kế (d=0.1 ⁰ C).
40	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005	Khuôn, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế, dao gạt, cốc.
41	Xác định điểm hoá mềm (dung cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005	Vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bi, Bình, khung treo, nhiệt kế, nước cất; glycerin; ethylene glycol; chất bôi trơn.
42	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005	Thiết bị cốc hồ Cleveland, dụng cụ đo nhiệt độ, ngọn lửa thử, dung môi và hóa chất (toluen và axêton)
43	Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005	Cốc thử; lưới thủy tinh; Bình lọc, bình Erlenmeyer, Tủ sấy; cân (d=0.01g); ống cao su, ống lọc.
44	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	Bếp đun, Bình thủy tinh, dây buộc, nhiệt kế; nước cất; Kính hiển vi hoặc công cụ quan sát
45	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005	Bình tỷ trọng, cân (d=1 mg), nhiệt kế, nước cất, phễu thủy tinh, bình ổn nhiệt
	BÊ TÔNG NHỰA		
46	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	Máy nén Marshall, Đầu nén Marshall, Đồng hồ đo lực, Đồng hồ đo biến dạng, Bể ổn nhiệt, Bộ khuôn đúc mẫu, Búa đầm Có khối lượng 4536 ± 9 g và chiều cao rơi tự do 457,2 ± 1,5 mm, Giá đầm mẫu, Thiết bị tháo mẫu, Tủ sấy; thước kẹp.
47	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	Bình đựng mẫu; cân (d=0.1%);t cân không, Máy hút chân không Bình lọc hơi nước; áp kế; chân không kế; nhiệt kế; tủ sấy; khay.
48	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	Cân (d= 0,1g), Bể nước, dây treo và giỏ cân trong nước, Tủ sấy, Nhiệt kế, thước kẹp.
49	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	Ống đong (V=100ml), phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân (d=0.1g)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
50	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Cân điện tử chính xác đến 0,01 g, bộ đồ gá để cân thủy tĩnh; Tủ sấy; Khăn ẩm.
51	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Bình tỷ trọng hoặc bình hút chân không, máy hút chân không và bàn rung, Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm Marshall, Cân điện tử Độ chính xác đến 0,01 g hoặc 0,1 g.
52	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân điện tử chính xác 0,01g, Bình định mức hoặc ống đong, tủ sấy
53	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân điện tử, Bình tỷ trọng và máy hút chân không, ống đong, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g.
54	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall, Đầu nén Marshall, Bể ổn nhiệt, Đồng hồ đo lực và đo biến dạng, Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm, Tủ sấy, Nhiệt kế
	TÀ VỆT BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC		
55	Kiểm tra mômen uốn	EN 13230-2:2016	Máy nén, thước đo, kính hiển vi, các gối đỡ khớp nối; đệm đàn hồi, đệm ray tiêu chuẩn, đệm vát.
56	Thử nghiệm nhỏ lõi	AS1085.14:2019	Máy nén, thanh treo, gối đỡ
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
57	Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp rót cát	AASHTO T191-2018	Bộ phễu rót cát, Cân; cát chuẩn; dao cuốc đục, xẻng, đinh to, hộp đựng ẩm.
58	Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp dao vòng	ASTM D2937-17	Bộ dao vòng; Cân chính xác 1g, thước thép, bàn chải lông.
59	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Bộ thước 3 mét; chổi quét.
60	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	Bộ thử độ nhám, cát chuẩn; bàn chải sắt; chổi lông mềm; Thước dài 500mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,1 g; tấm chắn gió.
61	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ so, xe tải; kích thủy lực; cát sạch, thước nivo
62	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo võng Benkenman	TCVN 8867:2011	Cân đo võng Benkelman, xe đo võng; Đồng hồ so; nhiệt kế; Kích thủy lực; giấy kẻ ô li

2.2. Danh mục máy móc, thiết bị

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
1.	Máy kéo nén vạn năng (2 thang lực 50 và 200 tấn)	AT-20010	Khả năng kéo nén lớn nhất 2000 kN Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	1	
2.	Máy nén 1000kN		Thủy lực, khả năng nén 1000 kN; Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	1	
3.	Máy thử độ bền nén 200 tấn	JYE-2000	Khả năng nén 2000 kN Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	2	
4.	Máy nén Humboldt (Max load =50kN)	HM-3000	Khả năng nén 50 kN Độ chính xác $\leq \pm 1\%$	1	
5.	Cân điện tử 300g	KD-HBC	Khả năng cân max: 300g; Độ chính xác: 0,001g	1	
6.	Cân điện tử (5kg)	ST-5000	Khả năng cân max: 5000g; Độ chính xác: 0,01g	1	
7.	Cân điện tử (30kg)	JWL, NHP-30	Khả năng cân max: 30kg; Độ chính xác: 1g	2	
8.	Cân bàn (500kg)	TGT-500A	Khả năng cân max: 500kg	1	
9.	Máy nén tam liên	WG-32	Cung lực (0-2400) N; Dao tiết diện 30 cm ² và 50 cm ²	1	
10.	Bộ quả cân chuẩn (5g - 2000g)			1	
11.	Tủ sấy Kettong	101-2	Phạm vi đo (10-300) ⁰ C Độ phân giải 1 ⁰ C	1	
12.	Áp kế	lò xo		1	
13.	Nhiệt ẩm kế	GSP6	0-300 ⁰ C D=2 ⁰ C	5	
14.	Nhiệt kế hiện số	Ai368	Đo độ từ -40-200 ⁰ C d=0,1 ⁰ C	1	
15.	Máy đo góc đo (0-360 ⁰)	Pro360/950-317	Phạm vi đo (0-90) ⁰ C Giá trị độ chia: 0,1 ⁰ C	1	
16.	Thước kẹp điện tử 15cm			1	
17.	Thước kẹp 30cm			1	
18.	Đồng hồ bấm giây		Độ phân giải: 0,01 s; Phạm vi đo: (0-10)h	1	
19.	Dụng cụ đo độ pH của nước	TI01	Max=14pH D=0,1pH	1	
20.	Máy lọc sàng	DHS-300	Giá sàng D200, D300	1	
21.	Thiết bị mài mòn Los Angeles	MH - I	Tốc độ quay 30-33 vòng/ phút; Số vòng quay 0-9999; Khối lượng 12 bi thép: 5000g	1	

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
22.	Dụng cụ Casagrande			3	
23.	Dụng cụ Vica			1	
24.	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	2 chế độ (tự động và tay)	1	
25.	Bàn dần đúc mẫu xi măng	BD-04-01		1	
26.	Máy trộn bê tông xi măng	B165	V=150 lít	1	
27.	Bàn rung đúc mẫu BT			1	
28.	Côn đo độ sụt của bê tông			3	
29.	Kích thủy lực		Kích nâng	1	
30.	Dụng cụ bị xác định độ kim lún của bitum	MP 93		1	
31.	Dụng cụ xác định điểm hóa mềm của bitum			1	
32.	Thiết bị xác định độ dẫn dài của bitum	LYS-1		1	
33.	Dụng cụ xác định nhiệt độ bắt lửa của bitum			1	
34.	Máy trộn bê tông nhựa	HBJ-IV		1	
35.	Dụng cụ đầm bê tông nhựa			2	
36.	Thiết bị xác định độ lưu động của vữa			1	
37.	Máy khoan BTXM, BTN		D=5cm; D=101cm	1	
38.	Máy cắt mẫu		Tốc độ cắt 2000-3000 vòng/phút	1	
39.	Bộ phễu rót cát			3	
40.	Bộ dao vòng			3	
41.	Thiết bị xác định mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng			1	
42.	Cần Benkenman			2	
43.	Đồng hồ so (Nga)			3	
44.	Đồng hồ so (Nhật)			3	
45.	Đồng hồ so (TQ)			8	
46.	Bộ cối chày Proctor			3	
47.	Khuôn vữa			20	
48.	Khuôn bê tông			25	
49.	Dụng cụ nén đập trong xilanh			2	

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CÁC TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo thông báo số: 20/TB-KHKT ngày 13 / 04 /2026)

STT	Dự án	Quyết định thành lập	Địa chỉ	Ghi chú
1.	Đầu tư hoàn thiện hầm Núi Vung thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông	06b/QĐ-KHKT ngày 24/02/2026	Tại công trường dự án (Xã Phước Hòa, tỉnh Khánh Hòa)	<i>Quyết định đính kèm</i>

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Thành lập phòng thử nghiệm hiện trường

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Căn cứ yêu cầu thử nghiệm của đơn vị thi công.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập phòng thử nghiệm hiện trường tại công trình:

GÓI THẦU 7-XL: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CẦU, ĐƯỜNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN (BAO GỒM KHẢO SÁT, TK BVTC, LẬP MÔ HÌNH THÔNG TIN CÔNG TRÌNH BIM)

Địa điểm PTN hiện trường: Xã Phước Hòa, tỉnh Khánh Hòa

Nhân sự phòng thí nghiệm và danh mục thiết bị thí nghiệm huy động tại hiện trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2: Phòng thử nghiệm hiện trường có nhiệm vụ làm tất cả các thử nghiệm theo yêu cầu của đơn vị thi công để đáp ứng tiến độ thi công công trình.

Điều 3: Các ông Trưởng phòng nghiệp vụ Công ty và các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- TGD (b/c);
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu VT, KHKT.



Nguyễn Duy Dương

DANH MỤC NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

GÓI THẦU 7-XL: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CẦU, ĐƯỜNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN (BAO GỒM KHẢO SÁT, TK BVTC, LẬP MÔ HÌNH THÔNG TIN CÔNG TRÌNH BIM).

(kèm theo Quyết định số: 06^b /QĐ-KHKT ngày 24 tháng 02 năm 2026)

I – Danh sách nhân sự

- 1- Ông Đàm Anh Tú – Trưởng PTN
- 2- Ông Nguyễn Thế Hào – Quản lý chất lượng PTN hiện trường
- 3- Ông Hà Tuấn Anh – thí nghiệm viên
- 4- Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – thí nghiệm viên

II – Danh sách dụng cụ, thiết bị

TT	Danh mục dụng cụ, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất	Tình trạng thiết bị	Ghi chú
1	Bộ phễu rót cát	Bộ	01	VN	Tốt	
2	Bộ sàng ĐK 300 65; 50; 40; 20; 10; 5; 37,5; 25; 19; 9,5; 4,75; 2; 1,7; 1; 0,5 ;0,25; 0,1; 0,315; 0,14 mm	Cái	19	TQ	-	
2	Bộ sàng ĐK200 15; 12,5; 2,5; 2,36; 1,25; 0,63; 0,425; 0,075 mm	Cái	09	TQ	-	
3	Khuôn đúc mẫu vữa 70.7x70.7x70.7mm	-	01	VN	-	
4	Khuôn đúc mẫu vữa 40x40x40 mm	-	02	VN	-	
5	Khuôn đúc mẫu BT 15x15x15 cm	-	18	VN	-	
6	Côn đo độ sụt	-	01	VN	-	
7	Thùng đong đo KLTT xốp cát đá	-	02	VN	-	
8	Khay tôn to	-	01	VN	-	

TT	Danh mục dụng cụ, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất	Tình trạng thiết bị	Ghi chú
9	Khay tôn nhỏ	-	05	VN	-	
10	Khay nhôm	-	05	VN	-	
11	Tủ sấy	Cái	01	TQ	-	
12	Bộ chày cối Proctor	Bộ	01	TQ	-	
13	Máy nén bê tông loại 200 Tấn	Cái	01	TQ	-	
14	Thước kẹp	Cái	01	TQ	-	
15	Bộ TN chảy dẻo	Bộ	01	TQ	-	
16	Cân 30 kg	Cái	01	TQ	-	
17	Cân 5kg	Cái	01	TQ	-	
18	Bộ nén đập xi lanh	Bộ	01	TQ	-	
19	Máy tính	Cái	01	TQ	-	
20	Máy in	Cái	01	TQ	-	
21	Các dụng cụ khác: bay, xô đựng mẫu...					
22	Máy nén vữa xi măng	Cái	01	Mỹ	-	
23	Máy trộn vữa XM	Bộ	01	TQ	-	
24	Bình khối lượng riêng xi măng	Cái	01	TQ	-	
25	Gối uốn, nén vữa XM	Bộ	02	TQ	-	
26	Bộ dụng cụ Vi ca	-	01	TQ	-	
27	Khuôn Lostalie	Cái	05	TQ	-	
28	Máy thử hao mòn LA	Bộ	01	VN	-	
29	Khuôn CBR	Cái	03	VN	-	



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Laboratory:

LABORATORY FOR TESTING AND CHECKING QUALITY OF CONSTRUCTION
CONSTRUCTION JOIN STOCK COMPANY NO.6

Địa điểm PTN/ Lab location:

Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Civil-Engineering

Mã số

Accreditation No

VILAS 167

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 29/05/2023 (Annex of decision: 1009/QĐ-VPCNCL date: 29/05/2023)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 29/05/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 07/01/2005